

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Deloitte  
STORED



**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 41



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Lê Văn Trang	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Tuyền	Thành viên
Ông Nguyễn Phước Đức	Thành viên
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên
Ông Bành Đức Hoài	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2024)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Phước Đức	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Thanh Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Xuân Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hòa Bình	Phó Tổng Giám (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2024)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Nguyễn Phước Đức**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 17 tháng 4 năm 2025



Số: 0672/VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên  
Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 4 năm 2025, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, theo Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Quang Trung**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Đỗ Đức Trung**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 5519-2025-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19.149.422.502.452</b>	<b>18.253.772.132.313</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.335.798.380.823</b>	<b>2.609.032.257.158</b>
1. Tiền	111		1.064.898.380.823	373.944.804.341
2. Các khoản tương đương tiền	112		270.900.000.000	2.235.087.452.817
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>275.000.000.000</b>	<b>1.208.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	275.000.000.000	1.208.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.686.176.427.091</b>	<b>11.249.708.459.841</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.312.308.155.815	9.780.530.030.988
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.671.897.314.910	1.052.546.223.445
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	17.275.261.726	6.016.414.192
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	711.140.573.423	429.571.778.760
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(26.444.878.783)	(18.955.987.544)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.112.940.345.498</b>	<b>1.671.231.414.637</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.127.270.367.449	1.684.811.754.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.330.021.951)	(13.580.340.073)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.739.507.349.040</b>	<b>1.515.800.000.677</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.864.904.281	47.190.517.891
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.594.478.778.205	1.297.499.199.289
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	88.163.666.554	171.110.283.497
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>41.539.509.972.533</b>	<b>36.165.052.902.960</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>300.514.549.942</b>	<b>442.194.249.717</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		367.435.000	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	145.249.109.974	48.363.889.121
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	157.220.022.781	395.232.065.633
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.322.017.813)	(1.401.705.037)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>29.418.691.307.945</b>	<b>25.127.716.194.363</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	29.160.383.157.147	24.877.982.617.455
- Nguyên giá	222		87.954.981.205.962	78.915.217.907.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.794.598.048.815)	(54.037.235.290.266)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	258.308.150.798	249.733.576.908
- Nguyên giá	228		406.592.936.631	371.706.862.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(148.284.785.833)	(121.973.285.225)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.282.956.323.359</b>	<b>5.531.735.137.907</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.282.956.323.359	5.531.735.137.907
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>2.397.711.651.208</b>	<b>2.391.713.763.655</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.516.471.591.208	1.509.906.703.655
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		776.202.060.000	776.202.060.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		117.350.000.000	117.350.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(12.312.000.000)	(11.745.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.139.636.140.079</b>	<b>2.671.693.557.318</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.118.385.986.693	2.643.159.084.689
2. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		21.250.153.386	28.534.472.629
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>60.688.932.474.985</b>	<b>54.418.825.035.273</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>42.231.093.166.854</b>	<b>36.113.963.634.839</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>19.169.036.325.333</b>	<b>19.921.616.076.238</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.287.939.193.777	13.144.692.206.717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		161.444.888.696	146.031.861.112
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	32.481.576.601	43.372.820.709
4. Phải trả người lao động	314		1.828.461.084.029	1.878.844.072.107
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	977.158.015.820	1.029.529.098.156
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	19	43.330.755.028	43.330.755.028
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		839.435.584	827.921.693
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	704.403.948.773	588.827.777.546
9. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	2.516.094.706.998	2.334.923.051.432
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.779.852.243	526.543.951
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	615.102.867.784	710.709.967.787
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23.062.056.841.521</b>	<b>16.192.347.558.601</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		8.669.266.810	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.721.120.038	2.845.529.690
3. Phải trả dài hạn khác	337	20	978.616.695.402	824.362.209.185
4. Vay và nợ dài hạn	338	22	22.051.743.015.802	15.327.557.175.437
5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		18.306.743.469	37.582.644.289
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.457.839.308.131</b>	<b>18.304.861.400.434</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>18.457.123.711.182</b>	<b>18.304.145.803.485</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	18.455.815.798.692	18.254.285.692.273
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	-	48.562.674.500
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	1.307.912.490	1.297.436.712
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lấy kể đến cuối năm trước	421a		1.300.114.902	1.088.702.449
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.797.588	208.734.263
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>715.596.949</b>	<b>715.596.949</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		715.596.949	715.596.949
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>60.688.932.474.985</b>	<b>54.418.825.035.273</b>



Phan Ngọc Anh  
Người lập biểu



Trần Anh Tuấn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 4 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	01		185.182.509.020.725	158.914.665.102.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		132.117.074	43.993.458
<b>3. Doanh thu thuần (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>185.182.376.903.651</b>	<b>158.914.621.108.820</b>
4. Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11	28	178.217.673.528.046	152.818.017.192.104
<b>5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>6.964.703.375.605</b>	<b>6.096.603.916.716</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	381.775.406.433	418.889.487.832
7. Chi phí tài chính	22	30	1.069.519.864.743	931.966.739.935
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		920.486.154.620	715.741.738.866
8. Chi phí bán hàng	25	31	2.453.544.620.057	2.034.615.128.483
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	3.271.165.901.516	3.107.935.897.509
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>552.248.395.722</b>	<b>440.975.638.621</b>
11. Thu nhập khác	31		86.102.950.409	61.856.152.875
12. Chi phí khác	32		32.721.173.043	40.645.413.646
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>53.381.777.366</b>	<b>21.210.739.229</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>605.630.173.088</b>	<b>462.186.377.850</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	63.137.059.656	21.770.612.734
<b>16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>542.493.113.432</b>	<b>440.415.765.116</b>



Phan Ngọc Anh  
Người lập biểu



Trần Anh Tuấn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 4 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>605.630.173.088</b>	<b>462.186.377.850</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.979.668.890.492	4.714.127.987.046
Các khoản dự phòng	03	10.058.881.409	22.907.124.045
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	147.390.681.410	194.844.539.736
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(342.754.415.455)	(422.085.140.914)
Chi phí lãi vay	06	920.486.154.620	715.741.738.866
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>6.320.480.365.564</b>	<b>5.687.722.626.629</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.633.642.579.262)	(4.535.453.886.637)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(399.646.137.903)	441.591.072.446
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.108.408.415.216)	4.471.724.343.260
Thay đổi chi phí trả trước	12	(484.901.288.394)	(1.010.056.342.920)
Tiền lãi vay đã trả	14	(901.649.633.888)	(828.659.867.666)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.490.006.632)	(20.666.353.031)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(502.736.191.242)	(334.047.321.056)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.259.006.113.027</b>	<b>3.872.154.271.025</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(10.564.144.672.890)	(8.527.092.144.265)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	27.995.720.189	10.964.766.758
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(1.764.000.000.000)	(1.150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	2.697.000.000.000	2.597.500.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	324.820.029.777	436.869.803.761
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.278.328.922.924)</b>	<b>(6.631.757.573.746)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.967.941.792.483	6.031.108.594.253
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.221.748.704.396)	(2.333.567.883.350)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>6.746.193.088.087</b>	<b>3.697.540.710.903</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.273.129.721.810)</b>	<b>937.937.408.182</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.609.032.257.158</b>	<b>1.669.483.908.138</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(104.154.525)	1.610.940.838
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.335.798.380.823</b>	<b>2.609.032.257.158</b>



Phan Ngọc Anh  
Người lập biểu



Trần Anh Tuấn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 4 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – “EVN”).

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công Thương đã có Quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”) tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 19.004 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 19.258 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, thành phố từ tỉnh Ninh Thuận đến tỉnh Cà Mau (trừ thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai). Ngoài ra, Tổng Công ty cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát tư vấn, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh điện
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	48,86%	48,86%	Kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đà Nẵng	22,97%	22,97%	Kinh doanh điện

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai (“Điện lực Đồng Nai”) với tỷ lệ sở hữu 100% theo Quyết định số 799/QĐ-BTC của Bộ Công Thương ngày 05 tháng 02 năm 2010 về việc tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Điện lực Đồng Nai.



Hoạt động chính của Điện lực Đồng Nai là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, đơn vị cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Phần vốn đầu tư vào Điện lực Đồng Nai tăng trong năm tương ứng với phần tài sản cố định tiếp nhận từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Danh sách các đơn vị phụ thuộc bao gồm:

- Công ty Điện lực An Giang
- Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu
- Công ty Điện lực Bạc Liêu
- Công ty Điện lực Bến Tre
- Công ty Điện lực Bình Dương
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Điện lực Bình Phước
- Công ty Điện lực Bình Thuận
- Công ty Điện lực Cà Mau
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Điện lực TP Cần Thơ
- Công ty Điện lực Đồng Tháp
- Công ty Điện lực Hậu Giang
- Công ty Điện lực Kiên Giang
- Công ty Điện lực Lâm Đồng
- Công ty Điện lực Long An
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Điện lực Ninh Thuận
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Điện lực Sóc Trăng
- Công ty Điện lực Tây Ninh
- Công ty Điện lực Tiền Giang
- Công ty Điện lực Trà Vinh - Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
- Công ty Điện lực Vĩnh Long
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Dịch vụ Điện lực miền Nam
- Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam
- Công ty Tư vấn Điện miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
- Trung tâm Điều hành SCADA - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Công nghệ Thông tin Điện lực miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Trung tâm chăm sóc khách hàng

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và theo phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Một số tài sản cố định theo các quy định cụ thể của Tổng Công ty và được phép của Bộ Tài chính có tỷ lệ khấu hao khác với tỷ lệ khấu hao theo quy định cho phù hợp với đặc thù của ngành điện. Thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến việc xác định thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện ước tính thời gian sử dụng còn lại và trích khấu hao trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại ước tính tại thời điểm đánh giá lại.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công Thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đất, thuê văn phòng và kho bãi đã được trả trước. Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Đối với công tơ điện, thời gian phân bổ là không quá 05 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Các công cụ, dụng cụ khác chủ yếu là các vật tư xuất dùng cho hoạt động kinh doanh điện năng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**Vốn chủ sở hữu và quỹ**

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Nguồn vốn từ nhận chuyển giao công trình điện là tài sản công theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2024
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ("Nghị định số 10") ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được ghi nhận tại Tổng Công ty là tổng hợp doanh thu của tất cả các chi nhánh và doanh thu hoạt động khác của các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Doanh thu được ghi nhận cụ thể như sau:

- Doanh thu bán điện: được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện tại ngày chốt chỉ số) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh thu xây lắp: được ghi nhận khi công trình hoàn thành bàn giao, lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoặc biên bản nghiệm thu từng giai đoạn và quyết toán giá trị.
- Doanh thu mắc dây đặt điện: được ghi nhận khi công trình hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Doanh thu tư vấn, thiết kế: được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và quyết toán giá trị.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2024 Tại công văn số 5982/EVN-TCKT ngày 24 tháng 10 năm 2024, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.327.499.293	9.165.298.906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.060.570.881.530	364.450.694.969
Tiền đang chuyển	-	328.810.466
Các khoản tương đương tiền	270.900.000.000	2.235.087.452.817
	<b>1.335.798.380.823</b>	<b>2.609.032.257.158</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 0,2% đến 3,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,2% đến 5,1%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 2,9%/năm đến 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 4,2%/năm đến 7,2%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Các đối tượng bên ngoài</b>		
- Tổng Công ty Điện lực Campuchia	97.986.198.603	117.101.234.002
- Các khách hàng khác	9.431.269.588.106	7.819.790.064.230
<b>b. Các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.783.052.369.106	1.843.638.732.756
	<b>11.312.308.155.815</b>	<b>9.780.530.030.988</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.444.878.783)	(18.955.987.544)
	<b>11.285.863.277.032</b>	<b>9.761.574.043.444</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Các đối tượng bên ngoài</b>	<b>1.670.966.129.195</b>	<b>1.051.505.998.530</b>
<b>b. Các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	931.185.715	1.040.224.915
	<b>1.671.897.314.910</b>	<b>1.052.546.223.445</b>

Các khoản trả trước cho các đối tượng bên ngoài chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có các trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.



8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Điện lực Đồng Nai	17.275.261.726	6.016.414.192
<b>b. Dài hạn</b>		
- Điện lực Đồng Nai	145.249.109.974	48.363.889.121

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn thể hiện khoản cho Điện lực Đồng Nai vay bao gồm 05 khoản vay có thời hạn từ 4 đến 25 năm. Lãi suất được qui định tại mỗi hợp đồng vay từ 0,75% đến 6,62%/năm (năm 2023: 0,75% đến 6,62%/năm).

Khoản phải thu về cho vay dài hạn được thu hồi theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	17.275.261.726	6.016.414.192
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	75.645.877.700	19.200.627.442
Từ năm thứ năm trở về sau	69.603.232.274	29.163.261.679
	<b>162.524.371.700</b>	<b>54.380.303.313</b>
Trừ: Khoản phải thu dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	(17.275.261.726)	(6.016.414.192)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>145.249.109.974</b>	<b>48.363.889.121</b>

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu liên quan đến công trình xây dựng (Thuyết minh số 37)	296.282.586.116	94.244.551.437
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	177.539.204.242	-
- Phải thu liên quan đến thu hộ tiền điện	15.261.213.166	142.380.918.048
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	5.015.217.966	6.110.023.919
- Phải thu về cổ tức (Thuyết minh số 37)	4.816.000.000	26.996.798.400
- Lãi dự thu	4.258.842.870	14.948.767.124
- Các khoản phải thu khác	207.967.509.063	144.890.719.832
	<b>711.140.573.423</b>	<b>429.571.778.760</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Các khoản ký quỹ cho hợp đồng vay lại từ bên liên quan (Thuyết minh số 37)	148.901.435.938	18.779.981.523
- Phải thu liên quan đến công trình xây dựng (Thuyết minh số 37)	-	297.383.564.658
- Phải thu liên quan đến ứng vốn xây dựng cơ bản (Thuyết minh số 37)	6.660.284.411	78.014.820.193
- Các đối tượng khác	1.658.302.432	1.053.699.259
	<b>157.220.022.781</b>	<b>395.232.065.633</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	33.801.000	159.504.760
Nguyên liệu, vật liệu	1.880.837.107.606	1.479.058.143.649
Công cụ, dụng cụ	178.183.139.305	117.388.482.713
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.540.792.709	64.878.839.989
Thành phẩm	13.415.624.952	22.803.306.785
Hàng hóa	259.901.877	523.476.814
	<b>2.127.270.367.449</b>	<b>1.684.811.754.710</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.330.021.951)	(13.580.340.073)
	<b>2.112.940.345.498</b>	<b>1.671.231.414.637</b>

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 749.681.878 đồng (năm 2023: đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.650.325.236).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	4.395.559.552.102	20.646.853.611.505	52.266.450.205.247	1.591.199.283.529	15.155.255.338	78.915.217.907.721
Tăng trong năm	260.805.966.675	3.343.360.699.581	6.851.199.914.380	104.853.640.236	2.366.971.200	10.562.587.192.072
Đầu tư xây dựng bàn giao	215.532.421.285	2.767.072.017.954	5.666.385.557.442	63.399.314.245	-	8.712.389.310.926
Mua sắm mới	-	80.044.067.806	207.722.903.400	35.544.556.938	2.366.971.200	325.678.499.344
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	10.290.041.948	136.112.502.418	-	-	146.402.544.366
Phân loại lại	42.013.337.043	415.127.307.737	515.533.225.286	5.377.695.275	-	978.051.565.341
Tăng do cải tạo nâng cấp	1.438.130.961	4.410.955.718	212.100.914.829	-	-	217.950.001.508
Điều chỉnh tăng theo quyết toán	1.598.403.155	65.594.714.750	99.711.610.615	532.073.778	-	167.436.802.298
Lý do khác	223.674.231	821.593.668	13.633.200.390	-	-	14.678.468.289
<b>Giảm trong năm</b>	<b>109.718.118.725</b>	<b>538.801.557.696</b>	<b>867.618.949.252</b>	<b>6.584.004.418</b>	<b>101.263.740</b>	<b>1.522.823.893.831</b>
Thanh lý, nhượng bán	1.044.764.934	60.163.092.829	33.190.654.842	5.713.092.737	-	100.111.605.342
Phân loại lại	41.939.895.269	406.661.617.427	528.833.676.226	515.370.617	101.005.802	978.051.565.341
Giảm do tháo dỡ tài sản	1.022.740.139	1.232.328.692	131.541.711.786	-	-	133.796.780.617
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	65.642.554.303	67.939.291.435	161.452.918.405	355.541.064	-	295.390.305.207
Lý do khác	68.164.080	2.805.227.313	12.599.987.993	-	257.938	15.473.637.324
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.546.647.400.052</b>	<b>23.451.412.753.390</b>	<b>58.250.031.170.375</b>	<b>1.689.468.919.347</b>	<b>17.420.962.798</b>	<b>87.954.981.205.962</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	1.940.039.028.115	13.663.570.608.134	37.260.866.241.443	1.163.012.798.087	9.746.614.487	54.037.235.290.266
Tăng trong năm	221.867.632.250	1.550.387.791.070	3.095.947.449.803	171.477.974.260	1.494.503.375	5.041.175.350.758
Trích khấu hao	215.783.838.179	1.508.271.193.689	3.056.724.357.079	171.090.697.562	1.487.303.375	4.953.357.389.884
Tính hao mòn	482.816.479	1.138.975.559	93.925.920	132.050.122	7.200.000	1.854.968.080
Phân loại lại	5.600.977.592	40.977.621.822	37.989.494.859	255.226.576	-	84.823.320.849
Lý do khác	-	-	1.139.671.945	-	-	1.139.671.945
<b>Giảm trong năm</b>	<b>3.694.485.922</b>	<b>112.587.283.312</b>	<b>161.378.549.823</b>	<b>6.151.580.780</b>	<b>692.372</b>	<b>283.812.592.209</b>
Thanh lý, nhượng bán	1.032.613.045	59.408.759.983	30.866.276.682	5.636.210.163	-	96.943.859.873
Phân loại lại	1.968.645.537	50.511.565.300	31.827.304.961	515.370.617	434.434	84.823.320.849
Giảm do tháo dỡ tài sản	654.349.692	339.250.349	97.275.024.983	-	-	98.268.625.024
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	-	1.019.107.808	-	-	-	1.019.107.808
Lý do khác	38.877.648	1.308.599.872	1.409.943.197	-	257.938	2.757.678.655
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.158.212.174.443</b>	<b>15.101.371.115.892</b>	<b>40.195.435.141.423</b>	<b>1.328.339.191.567</b>	<b>11.240.425.490</b>	<b>58.794.598.048.815</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	2.455.520.523.987	6.983.283.003.371	15.005.583.963.804	428.186.485.442	5.408.640.851	24.877.982.617.455
Số dư cuối năm	2.388.435.225.609	8.350.041.637.498	18.054.596.028.952	361.129.727.780	6.180.537.308	29.160.383.157.147





Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý đã hết giá trị còn lại có nguyên giá lần lượt là 31.277.443.907.756 đồng và 11.436.975.504 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.378.470.871.103 đồng và 2.718.650.780 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.142 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CĐKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính riêng năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và tăng giá trị khấu hao lũy kế theo kết quả đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 với giá trị lần lượt khoảng 11.725 tỷ đồng và 6.583 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán có giá trị khoảng 15.141 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 13.181 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

## 12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	209.061.895.443	138.410.644.227	24.234.322.463	371.706.862.133
Mua sắm mới	11.708.420.400	22.407.376.320	770.277.778	34.886.074.498
Số dư cuối năm	<u>220.770.315.843</u>	<u>160.818.020.547</u>	<u>25.004.600.241</u>	<u>406.592.936.631</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	27.621.219.598	79.117.857.834	15.234.207.793	121.973.285.225
Trích khấu hao	3.868.026.868	19.557.412.234	2.886.061.506	26.311.500.608
Số dư cuối năm	<u>31.489.246.466</u>	<u>98.675.270.068</u>	<u>18.120.269.299</u>	<u>148.284.785.833</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu năm	<u>181.440.675.845</u>	<u>59.292.786.393</u>	<u>9.000.114.670</u>	<u>249.733.576.908</u>
Số dư cuối năm	<u>189.281.069.377</u>	<u>62.142.750.479</u>	<u>6.884.330.942</u>	<u>258.308.150.798</u>

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 55.511.990.212 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47.394.089.212).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>6.282.956.323.359</b>	<b>5.529.686.967.198</b>
Công trình cải tạo, nâng cấp và phát triển lưới điện trung hạ thế khu vực phía Nam (Dự án KfW 3.1 và 3.2)	1.428.121.114.452	1.291.040.769.034
Công trình đường dây 110kv 2 mạch Phú Quốc - Nam Phú Quốc, Kiên Giang	259.271.155.213	98.627.779.175
Công trình cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Cà Mau giai đoạn 2015 - 2020	172.371.860.640	329.057.614.531
Công trình trạm 110kv khu công nghiệp Cống Xanh và đường dây đấu nối	127.085.848.646	108.137.089.839
Công trình trạm biến áp 110kv An Hiệp và đường dây 110kv An Hiệp - Bến Tre	112.244.739.634	66.863.528.159
Các công trình khác	4.183.861.604.774	3.635.960.186.460
<b>Sửa chữa tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>2.048.170.709</b>
	<b>6.282.956.323.359</b>	<b>5.531.735.137.907</b>

Chi phí đầu tư xây dựng bao gồm các chi phí vật tư, thiết bị, chi phí khảo sát thiết kế, chi phí thi công của nhà thầu, chi phí ban quản lý dự án liên quan đến các công trình đầu tư hạ tầng, trạm biến áp, đường dây điện và các chi phí khác của Tổng Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các công trình đang đầu tư xây dựng cơ bản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.



14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con				
Điện lực Đồng Nai	1.516.471.591.208	(*)	-	1.509.906.703.655
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần				
Thủy điện Miền Nam	457.843.580.000	1.710.869.867.600	-	457.843.580.000
Công ty Cổ phần				
Thủy điện Miền Trung	318.358.480.000	1.137.240.132.600	-	318.358.480.000
	776.202.060.000	2.848.110.000.200	-	776.202.060.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7.500.000.000	16.689.750.000	-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện	20.250.000.000	7.938.000.000	(12.312.000.000)	20.250.000.000
lực Thành phố Hồ Chí Minh				
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	89.600.000.000	442.382.080.000	-	89.600.000.000
	117.350.000.000	467.009.830.000	(12.312.000.000)	117.350.000.000
				502.977.533.333
				(11.745.000.000)

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HoSE"), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư có cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.



15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	45.108.213.995	46.684.184.288
Công tơ điện	1.598.936.851.434	1.494.060.493.104
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ khác	1.412.298.467.351	1.074.178.648.609
Chi phí trả trước khác	62.042.453.913	28.235.758.688
	<b>3.118.385.986.693</b>	<b>2.643.159.084.689</b>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các đối tượng bên ngoài	1.588.034.006.508	1.208.677.084.926
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	10.699.905.187.269	11.936.015.121.791
	<b>12.287.939.193.777</b>	<b>13.144.692.206.717</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có các khoản phải trả cho bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán.

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng chi trả khi đến hạn.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.557.930.836	46.499.151.228
Thuế giá trị gia tăng	55.366.620.397	61.172.527.273
Thuế thu nhập cá nhân	21.936.652.452	47.240.006.763
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	302.462.869	16.198.598.233
	<b>88.163.666.554</b>	<b>171.110.283.497</b>

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.275.301.704	3.763.472.584
Thuế giá trị gia tăng	2.843.265.530	36.560.168.353
Thuế thu nhập cá nhân	25.877.056.404	2.172.187.125
Thuế tài nguyên	47.762.078	39.821.335
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	208.577.112	694.577.112
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	229.613.773	142.594.200
	<b>32.481.576.601</b>	<b>43.372.820.709</b>



Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã thu/ đã nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	(27.541.819.253)	535.823.969.105	560.805.504.719	(52.523.354.867)
Thuế thu nhập cá nhân	(45.067.819.638)	179.203.867.550	130.195.643.960	3.940.403.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(39.929.682.156)	63.137.059.656	30.490.006.632	(7.282.629.132)
Thuế tài nguyên	39.821.335	1.805.834.130	1.797.893.387	47.762.078
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(15.504.021.121)	98.884.406.615	83.474.271.251	(93.885.757)
Phải trả, phải nộp khác	266.058.045	1.812.257.116	1.848.701.388	229.613.773
<b>Tổng cộng</b>	<b>(127.737.462.788)</b>	<b>880.667.394.172</b>	<b>808.612.021.337</b>	<b>(55.682.089.953)</b>

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(171.110.283.497)	(88.163.666.554)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	43.372.820.709	32.481.576.601

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	133.771.865.608	112.539.548.494
Chi phí mua điện mặt trời mái nhà	762.289.401.264	894.697.434.501
Chi phí phải trả khác	81.096.748.948	22.292.115.161
	<b>977.158.015.820</b>	<b>1.029.529.098.156</b>

**19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN**

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	258.308.834.741	220.131.218.535
- Phải trả khác liên quan đến di dời công trình điện	139.812.270.219	159.482.697.860
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	68.509.966.843	67.535.065.137
- Bảo hiểm Xã hội	61.665.173.590	2.823.547.062
- Khác	176.107.703.380	138.855.248.952
	<b>704.403.948.773</b>	<b>588.827.777.546</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	43.941.712.094	34.281.433.903
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	928.251.470.489	782.583.524.012
- Khác	6.423.512.819	7.497.251.270
	<b>978.616.695.402</b>	<b>824.362.209.185</b>

(\*) Đây là số phải trả khác dài hạn liên quan đến quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được trả cho giai đoạn sau năm 2025 đã được Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty thông qua.

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm		
	VND		Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Phân loại do giá hạn thời gian trả nợ	Giảm	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>								
Khoản vay từ các tổ chức tài chính quốc tế (Thuyết minh số 22)	2.047.134.089.613	2.458.263.181.787	-	-	(2.080.576.599.539)	21.692.584.632	2.446.513.256.493	
	851.779.952.864	799.552.027.137	-	-	(854.114.946.145)	21.692.584.632	818.909.618.488	
Khoản vay từ ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 22)	1.040.267.884.778	1.499.099.536.312	-	-	(1.071.375.401.423)	-	1.467.992.019.667	
Khoản vay từ quỹ đầu tư địa phương (Thuyết minh số 22)	155.086.251.971	159.611.618.338	-	-	(155.086.251.971)	-	159.611.618.338	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)</b>	<b>287.788.961.819</b>	<b>69.581.450.505</b>	<b>(146.616.856.962)</b>	<b>(141.172.104.857)</b>	<b>-</b>	<b>21.692.584.632</b>	<b>69.581.450.505</b>	
	2.334.923.051.432	2.527.844.632.292	(146.616.856.962)	(2.221.748.704.396)	-	21.692.584.632	2.516.094.706.998	

## 22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	VND	Giá trị	Tăng trong năm	Phân loại do gia hạn thời gian trả nợ	VND
Vay dài hạn					
Khoản vay từ Tổ chức Tài chính Quốc tế (i)	15.179.480.594.760		8.955.069.936.731	-	(2.457.031.482.096)
Khoản vay từ ngân hàng Thương mại (ii)	5.772.191.064.519		894.641.941.568	-	(799.552.027.137)
Khoản vay từ Quỹ đầu tư địa phương (iii)	8.536.707.765.698		7.762.850.281.843	-	(1.499.099.536.312)
	870.581.764.543		297.577.713.320	-	(158.379.918.647)
Nợ dài hạn	148.076.580.677		12.871.855.752	146.616.856.962	(70.813.150.196)
	15.327.557.175.437		8.967.941.792.483	146.616.856.962	(2.527.844.632.292)



Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

**Vay dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Khoản vay từ các tổ chức tài chính quốc tế (i)</b>	<b>6.823.662.420.650</b>	<b>6.623.971.017.383</b>
Ngân hàng Thế giới ("WB")	4.336.448.446.278	4.617.173.913.212
Hiệp định DPL2 (IDA)	688.065.752.976	746.635.124.182
Hiệp định DPL3	589.679.350.371	596.837.580.451
Hiệp định 3680	183.922.757.356	234.405.709.427
Hiệp định 4000	38.433.334.862	43.410.671.118
Hiệp định 4444	238.282.973.097	254.527.931.064
Hiệp định 5156 (DEP)	1.638.200.073.588	1.723.988.703.362
Hiệp định DPL1	184.454.034.208	193.166.483.500
Hiệp định DPL2 (IBRD)	730.145.376.000	737.679.360.000
Hiệp định 3358	45.264.793.820	86.522.350.108
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)	504.428.909.462	183.445.213.906
Hiệp định AFD	504.428.909.462	183.445.213.906
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")	48.826.109.575	53.572.783.546
Hiệp định 2128	48.826.109.575	53.572.783.546
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JICA")	460.211.434.253	514.947.569.442
Hiệp định JICA	460.211.434.253	514.947.569.442
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")	21.569.122.631	28.477.974.686
Dự án lưới điện 110KV	5.589.053.909	7.605.956.202
Vay lại EVN vốn JBIC	15.980.068.722	20.872.018.484
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức ("KFW")	1.452.178.398.451	1.226.353.562.591
Hiệp định KFW2	-	48.231.581.943
Hiệp định KFW3.1	940.181.696.966	867.675.068.962
Hiệp định KFW3.2	511.996.701.485	310.446.911.686
<b>b. Khoản vay từ ngân hàng thương mại (ii)</b>	<b>16.268.450.530.896</b>	<b>9.576.975.650.476</b>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	216.079.322.026	65.896.221.156
- CN Bình Dương		
Ngân hàng An Bình – Hội sở	171.481.397.714	222.227.615.410
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	31.424.070.113	74.128.070.113
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh	602.376.670.562	757.548.601.605
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	140.347.465.836	199.835.877.191
- CN TP. Hồ Chí Minh		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Khu vực Bình Dương Bình Phước	71.762.531.844	-
Ngân Hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - CN TP. Hà Nội	284.333.320.435	119.520.517.061
Ngân hàng Mizuho Bank - CN thành phố Hà Nội	599.003.310.314	636.441.017.208
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	357.284.354.741	170.040.416.648
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Long An	11.560.000.000	11.560.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	133.011.578.051	28.188.227.260
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bạc Liêu	83.051.428.777	32.104.522.320
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Dương	124.654.980.554	8.653.687.070
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Phước	249.699.833.466	63.833.703.051
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Thuận	40.481.017.506	26.893.627.506

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bà Rịa	261.364.081.986	130.198.608.308
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bến Tre	22.093.754.694	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cà Mau	278.855.892.398	63.978.027.504
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cần Thơ	109.828.162.041	41.008.271.288
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp	98.351.220.606	73.675.751.025
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hậu Giang	129.446.457.893	2.572.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Kiên Giang	108.077.463.841	58.763.399.484
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Lâm Đồng	114.344.423.844	20.660.746.900
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Ninh Thuận	67.712.023.873	54.340.643.237
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sóc Trăng	163.615.772.600	68.423.560.559
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trà Vinh	66.523.335.897	2.584.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Long	62.852.947.368	36.546.278.198
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tiền Giang	104.556.424.555	66.293.640.256
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN HCM	314.939.887.222	168.663.459.994
Ngân hàng Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn	1.100.807.944.777	1.108.626.023.356
Ngân hàng Ngân hàng NN & PTNT - CN Ninh Thuận	90.283.548.558	19.465.981.063
Ngân hàng Ngân hàng NN & PTNT - CN Bến Tre	251.332.605.210	122.576.515.449
Ngân hàng Ngân hàng NN & PTNT - CN Bình Thuận	402.186.455.167	291.863.299.593
Ngân hàng Ngân hàng NN & PTNT - CN Lâm Đồng	152.639.173.315	113.544.163.816
Ngân hàng Ngân hàng NN & PTNT - CN Bà Rịa Vũng Tàu	42.546.323.337	48.883.490.213
Ngân hàng Ngân hàng NN & PTNT - CN Tiền Giang	59.806.930.156	68.606.930.156
Ngân hàng Ngân hàng NN & PTNT - CN Bạc Liêu	38.183.408.034	7.857.588.391
Ngân hàng Ngân hàng NN & PTNT - CN Kiên Giang	266.757.406.509	139.548.248.896
Ngân hàng Ngân hàng NN & PTNT - CN Long An	102.849.510.000	27.892.000.000
Ngân hàng Ngân hàng NN & PTNT - CN Trà Vinh	3.980.420.193	-
Ngân hàng Ngân hàng NN & PTNT - CN Sóc Trăng	98.548.549.759	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lâm Đồng	63.701.449.297	69.754.529.297
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bạc Liêu	25.588.000.000	28.081.548.419
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Phước	45.219.738.994	46.677.738.994
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cà Mau	140.235.334.426	119.580.681.879
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Tháp	9.642.538.748	10.937.746.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Kiên Giang	141.756.675.580	147.952.675.580
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Vĩnh Long	119.762.026.989	122.672.241.933
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Hậu Giang	24.735.696.280	27.487.696.280
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	155.246.237.619	157.269.072.549
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Tiền Giang	268.443.634.282	273.077.376.072
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Sóc Trăng	82.745.925.610	66.791.431.072
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Trà Vinh	22.038.726.095	8.526.320.229



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN TP.HCM	36.283.338.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Giang	258.006.622.700	175.327.739.088
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bà Rịa	152.142.261.269	125.871.067.162
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Thuận	255.354.855.604	199.604.335.654
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Phước	30.984.947.608	35.428.142.992
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long An	210.862.057.265	60.134.618.785
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lâm Đồng	168.439.361.711	73.575.730.714
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Ninh	81.973.034.625	43.304.874.625
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bến Tre	27.077.292.232	30.815.039.832
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tiền Giang	314.767.612.443	68.076.280.391
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Long	26.650.980.034	28.285.414.824
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Kiên Giang	236.731.222.540	158.404.308.045
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Thuận	8.249.849.167	8.249.849.167
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trà Vinh	140.168.335.999	12.029.500.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN HCM	1.215.583.694.388	1.075.818.422.554
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bạc Liêu	84.977.634.671	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cà Mau	76.877.870.767	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Dương	36.813.898.981	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Long	4.755.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Cần Thơ	90.013.526.080	-
Ngân hàng BIDV - CN Ninh Thuận	37.704.000.000	46.316.000.000
Ngân hàng BIDV - CN An Giang	63.285.062.307	49.061.376.440
Ngân hàng BIDV - CN Cần Thơ	133.307.932.393	138.507.932.393
Ngân hàng BIDV - CN Đồng Tháp	102.839.386.611	105.915.543.259
Ngân hàng BIDV - CN Sóc Trăng	150.394.385.507	142.671.364.084
Ngân hàng BIDV - CN Trà Vinh	73.225.931.490	65.813.168.142
Ngân hàng BIDV - CN Tây Ninh	39.167.784.139	37.920.130.767
Ngân hàng BIDV - CN Long An	27.322.717.005	25.376.409.605
Ngân hàng BIDV - CN Bến Tre	115.719.387.249	93.881.855.426
Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương	87.173.234.159	60.404.768.634
Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu	387.815.291.582	76.518.448.181
Ngân hàng BIDV - CN Mỹ Tho	60.011.302.913	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. HCM	1.317.118.622.759	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	101.201.000.000	92.217.899.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	134.502.077.794	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	83.392.957.558	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	28.605.976.820	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	25.709.254.900	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bến Tre	46.111.833.412	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Ninh	77.326.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ	127.694.580.136	-

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – CN Vĩnh Long	89.206.278.364	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	112.649.993.980	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Long An	59.575.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ	39.735.383.454	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	562.790.370.588	315.191.640.223
<b>c. Khoản vay từ quỹ đầu tư địa phương (iii)</b>	<b>1.169.391.177.554</b>	<b>1.025.668.016.514</b>
Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh	233.608.459.528	242.712.372.528
Quỹ đầu tư phát triển Bình Dương	143.409.973.886	169.244.533.885
Quỹ đầu tư phát triển Bạc Liêu	47.600.876.394	35.686.238.234
Quỹ đầu tư phát triển Bà Rịa Vũng Tàu	87.962.607.054	92.532.558.948
Quỹ đầu tư phát triển Cà Mau	63.002.947.615	61.932.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Đồng Tháp	183.248.482.030	103.294.747.069
Quỹ đầu tư phát triển Hậu Giang	77.149.989.965	67.142.248.811
Quỹ đầu tư phát triển Long An	144.667.000.000	102.417.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Tiền Giang	109.822.978.328	86.164.417.721
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Thuận	30.708.259.119	3.982.167.159
Quỹ đầu tư phát triển Trà Vinh	46.977.903.945	52.549.732.161
Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước	-	8.009.999.998
Khác	1.231.699.690	-
	<b>24.261.504.129.100</b>	<b>17.226.614.684.373</b>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	(2.446.513.256.493)	(2.047.134.089.613)
	<b>21.814.990.872.607</b>	<b>15.179.480.594.760</b>

(i) Đây là các khoản vay với các tổ chức tài chính quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ Ngân hàng Thế giới (“WB”) và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, JICA, KFW, JBIC, AFD) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (“IFRS”) của Tổng Công ty. Cụ thể như sau:

	<b>Yêu cầu tại 31.12.2024</b>	<b>Yêu cầu tại 31.12.2023</b>
Tỷ suất tự tài trợ	Lớn hơn hoặc bằng 25%	Lớn hơn hoặc bằng 25%
Hệ số thanh toán nợ vay	Lớn hơn hoặc bằng 1,5 lần	Lớn hơn hoặc bằng 1,5 lần
Hệ số nguồn nợ vay/vốn	Nhỏ hơn hoặc bằng 70/30	Nhỏ hơn hoặc bằng 70/30

Các chỉ tiêu nêu trên không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới (“WB”) theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 15 năm đến 34 năm với thời gian ân hạn từ 5 năm đến 10 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.



Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nước ngoài, các khoản vay vốn ODA của các cơ quan và tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 11 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 2 đến 5 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới ("WB"), các ngân hàng và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, JICA, KFW, JBIC, AFD) được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).

Các khoản vay từ Ngân hàng Thế giới ("WB") và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác được Tổng Công ty vay lại thông qua Tập đoàn Điện lực Việt Nam như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản vay lại thông qua Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>		
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)		
<i>Hiệp định AFD</i>	504.428.909.462	183.445.213.906
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")		
<i>Hiệp định 2128</i>	48.826.109.575	53.572.783.546
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")		
<i>Vay lại EVN vốn JBIC</i>	15.980.068.722	20.872.018.484
	<b>569.235.087.759</b>	<b>257.890.015.936</b>

Các khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ ("USD") có lãi suất từ 1%/năm đến 6,4%/năm (năm 2023: từ 2%/năm đến 5,7%/năm); đồng Euro ("EUR") có lãi suất từ 1,75%/năm đến 5,6%/năm (năm 2023: 1,37%/năm đến 4,05%/năm); bằng đồng Yên Nhật ("JPY") có lãi suất từ 1,15%/năm đến 2,5%/năm (năm 2022: 1,15%/năm đến 2,5%/năm).

(ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình điện. Kỳ hạn của các khoản vay này chủ yếu từ 5 năm đến 12 năm, trong đó thời gian ân hạn từ 1 năm đến 2 năm. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ vay từ 5,5%/năm đến 9,9%/năm (năm 2023: 4,98%/năm đến 10,65%/năm). Các hợp đồng vay theo hình thức thế chấp hoặc được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).

(iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Quỹ đầu tư phát triển tỉnh bằng Đồng Việt Nam được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình điện tại địa phương. Kỳ hạn của các khoản vay này chủ yếu từ 4 năm đến 11 năm, trong đó thời gian ân hạn từ 3 tháng đến 2 năm. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ vay từ 5,8%/năm đến 8,2%/năm (năm 2023: 6%/năm đến 8,5%/năm). Các hợp đồng vay theo hình thức thế chấp hoặc được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.446.513.256.493	2.047.134.089.613
Từ năm thứ hai tới năm thứ năm	12.008.766.568.418	8.495.846.509.109
Sau năm năm	9.806.224.304.189	6.683.634.085.651
	<b>24.261.504.129.100</b>	<b>17.226.614.684.373</b>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(2.446.513.256.493)	(2.047.134.089.613)
(Chi tiết tại Thuyết minh số 21)		
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>21.814.990.872.607</b>	<b>15.179.480.594.760</b>

**Nợ dài hạn**

Đây là giá trị các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương và các đơn vị khác bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh và các đơn vị khác nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Sở tài chính Tỉnh Kiên Giang	24.770.000.000	45.808.000.000
Sở tài chính Tỉnh Tiền Giang	46.790.700.000	115.696.700.000
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang - Dự án Tiên Hải	-	20.000.000.000
Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng	6.759.357.917	18.780.000.000
Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp	19.143.500.000	28.288.599.205
Sở tài chính Tỉnh Cà Mau	10.997.716.550	15.990.229.606
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	1.894.304.191	2.525.738.923
Sở tài chính Tỉnh Bạc Liêu	-	1.900.241.898
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	152.150.000.000	152.150.000.000
Khác	43.828.015.042	34.726.032.864
	<b>306.333.593.700</b>	<b>435.865.542.496</b>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	(69.581.450.505)	(287.788.961.819)
	<b>236.752.143.195</b>	<b>148.076.580.677</b>

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	69.581.450.505	287.788.961.819
Từ năm thứ hai tới năm thứ năm	210.644.741.162	107.376.006.191
Sau năm năm	26.107.402.033	40.700.574.486
	<b>306.333.593.700</b>	<b>435.865.542.496</b>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	(69.581.450.505)	(287.788.961.819)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>236.752.143.195</b>	<b>148.076.580.677</b>

**23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>18.254.285.692.273</b>	<b>16.256.465.585.481</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>201.530.106.419</b>	<b>2.022.601.782.764</b>
Nhận tài sản từ nguồn vốn ngoài Ngân sách Nhà nước (i)	146.402.544.366	128.530.731.357
Kết chuyển từ phải trả khác	-	224.303.604.045
Bổ sung từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	1.294.861.158.839
Tăng do thay đổi vốn trong công ty con	6.564.887.550	34.306.372.750
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển (ii)	48.562.674.503	340.599.915.773
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>24.781.675.972</b>
Điều chỉnh giảm giá trị tài sản tiếp nhận từ bên ngoài	-	18.568.089.964
Nguyên nhân khác	-	6.213.586.008
<b>Số dư cuối năm (iii)</b>	<b>18.455.815.798.692</b>	<b>18.254.285.692.273</b>



(i) Trong năm, Tổng Công ty ghi nhận tăng vốn từ tài sản tiếp nhận ngoài Ngân sách theo hình thức không hoàn trả vốn cho chủ đầu tư theo văn bản số 1451/EVN-TCKT ngày 19 tháng 03 năm 2024 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Nghị định 02/2024/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 10 tháng 01 năm 2024.

(ii) Trong năm, Tổng Công ty thực hiện tăng vốn góp của chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH số 156/NQ-HĐTV ngày 14 tháng 5 năm 2024 và đã được Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam phê duyệt theo Quyết định số 42/QĐ-HĐTV ngày 13 tháng 02 năm 2025.

(iii) Theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 02 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ sở hữu với số vốn điều lệ là 18.303.000.000.000 đồng (đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang trong quá trình xin phê duyệt tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty).

**24. CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI**

	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>390.889.128.961</b>	<b>1.393.704.858.611</b>	<b>1.157.666.867</b>
Tăng trong năm	-	<b>440.275.995.271</b>	<b>440.415.765.116</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	440.415.765.116
Phân phối lợi nhuận	-	440.207.030.853	-
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	-	68.964.418	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(342.326.454.461)</b>	<b>(1.123.270.886.095)</b>	<b>(440.275.995.271)</b>
Phân phối quỹ	-	-	(440.207.030.853)
Chi tiêu theo quy định	-	(335.408.379.402)	-
Phân loại Quỹ khen thưởng dài hạn	-	(782.583.524.012)	-
Điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu	(340.599.915.773)	-	-
Trích nộp về Tập đoàn	-	(5.278.982.681)	-
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	(1.726.538.688)	-	(68.964.418)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>48.562.674.500</b>	<b>710.709.967.787</b>	<b>1.297.436.712</b>
Tăng trong năm	-	<b>543.505.066.117</b>	<b>542.493.113.432</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	542.493.113.432
Phân phối từ lợi nhuận	-	542.482.637.654	-
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	-	5.408.463	-
Khác	-	1.017.020.000	-
<b>Giảm trong năm</b>	<b>(48.562.674.500)</b>	<b>(639.112.166.120)</b>	<b>(542.482.637.654)</b>
Phân phối quỹ (*)	-	-	(542.482.637.654)
Phân loại Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn (Thuyết minh số 20)	-	(145.667.946.477)	-
Chi tiêu theo quy định	-	(485.315.258.502)	-
Trích nộp về Tập đoàn	-	(8.128.961.141)	-
Điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 23)	(48.562.674.500)	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>-</b>	<b>615.102.867.784</b>	<b>1.307.912.490</b>

(\*) Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	547.695	393.002

**26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Nam (không bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai).

**27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Doanh thu bán điện (*)</b>	<b>184.058.577.941.410</b>	<b>157.941.491.888.817</b>
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>39.765.187.429</i>	<i>37.326.665.158</i>
<b>II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác</b>	<b>359.271.271.099</b>	<b>373.160.285.425</b>
Xây lắp điện	66.030.964.884	68.876.991.001
Khảo sát, thiết kế công trình điện	38.142.058.835	42.319.654.954
Gia công, cơ khí	2.545.684.340	569.104.010
Mắc dây, đặt điện	99.651.922.593	138.010.495.732
Sửa chữa thí nghiệm điện	113.906.445.441	48.880.414.689
Sản xuất sản phẩm khác	38.994.195.006	74.503.625.039
<b>III. Doanh thu dịch vụ</b>	<b>496.477.062.510</b>	<b>451.054.745.861</b>
Cho thuê tài sản	55.004.554.439	24.197.403.437
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	320.401.929.723	315.581.290.439
Dịch vụ khác	121.070.578.348	111.276.051.985
<b>IV. Kinh doanh khác</b>	<b>268.182.745.706</b>	<b>148.958.182.175</b>
<b>V. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(132.117.074)</b>	<b>(43.993.458)</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(132.117.074)</i>	<i>(43.993.458)</i>
	<b>185.182.376.903.651</b>	<b>158.914.621.108.820</b>



**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

(\*) Căn cứ theo công văn số 7068/EVN-KD+TCKT ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công văn số 18/ĐTĐL-GP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Cục điều tiết điện lực – Bộ Công Thương, công văn số 3526/BTC-TCT ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính và các công văn hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc thực hiện dịch chuyển ngày ghi chỉ số điện về các ngày cuối tháng từ năm 2022 đến hết năm 2025. Trong năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi lịch ghi chỉ số sau khi đạt được thỏa thuận với khách hàng. Theo đó, tổng doanh thu tăng thêm trong năm 2024 là 554.283.498.527 đồng (năm 2023: 2.061.830.479.019 đồng).

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Giá vốn điện</b>	<b>177.975.699.819.541</b>	<b>152.467.266.613.345</b>
<i>Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>39.765.187.429</i>	<i>37.326.665.158</i>
<b>II. Giá vốn sản phẩm khác</b>	<b>132.886.766.845</b>	<b>191.666.401.966</b>
Xây lắp điện	49.259.012.368	61.323.686.459
Khảo sát, thiết kế công trình điện	15.731.018.733	26.280.131.353
Gia công, cơ khí	2.164.192.769	495.120.489
Mắc dây, đặt điện	50.711.400.461	86.977.012.998
Sửa chữa thí nghiệm điện	9.838.267.760	7.332.062.203
Sản xuất sản phẩm khác	5.182.874.754	9.258.388.464
<b>III. Giá vốn dịch vụ</b>	<b>85.766.048.931</b>	<b>131.323.038.284</b>
Cho thuê tài sản	8.061.916.882	4.839.480.687
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	27.629.639.186	53.921.158.072
Dịch vụ khác	50.074.492.863	72.562.399.525
<b>IV. Kinh doanh khác</b>	<b>23.320.892.729</b>	<b>27.761.138.509</b>
	<b>178.217.673.528.046</b>	<b>152.818.017.192.104</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	58.749.926.135	100.033.206.456
Cổ tức được chia	259.176.514.600	311.541.665.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.848.965.698	7.314.615.576
	<b>381.775.406.433</b>	<b>418.889.487.832</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	920.486.154.620	715.741.738.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá	147.135.236.487	203.685.082.131
Dự phòng đầu tư dài hạn	567.000.000	11.745.000.000
Chi phí tài chính khác	1.331.473.636	794.918.938
	<b>1.069.519.864.743</b>	<b>931.966.739.935</b>

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm là 1.037.561.777.555 đồng (năm 2023: 844.500.046.324 đồng), trong đó bao gồm 117.075.622.935 đồng (năm 2023: 128.758.307.458 đồng) đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản.

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Lương nhân viên bán hàng	1.242.696.437.899	1.159.455.220.228
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	147.266.659.777	135.549.233.556
Chi phí vật liệu	257.521.825.462	134.200.909.777
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	244.746.203.928	80.118.033.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.556.555	295.196.119
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	72.112.112.696	37.146.695.894
Chi phí bảo hành	1.266.495.618	(195.168.688)
Dịch vụ mua ngoài	189.959.133.193	218.173.472.879
Chi phí bằng tiền	253.036.013.090	229.013.544.209
Chi phí khác	44.437.181.839	40.857.991.319
	<b>2.453.544.620.057</b>	<b>2.034.615.128.483</b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Lương nhân viên quản lý	1.471.514.250.320	1.346.199.087.540
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	168.195.062.089	151.798.243.963
Chi phí vật liệu	82.588.666.115	84.976.489.162
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	141.197.923.387	168.556.400.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.437.254.178	327.105.749.963
Chi phí sửa chữa lớn	18.975.144.424	6.539.559.870
Chi phí sửa chữa thường xuyên	50.459.617.347	51.608.629.040
Thuế và các khoản lệ phí	107.104.556.533	91.154.528.980
Dịch vụ mua ngoài	216.403.759.322	192.458.526.281
Các khoản dự phòng	7.142.568.189	2.983.482.883
Chi phí đào tạo	52.927.114.359	61.078.166.372
Công tác phí, tàu xe	44.557.843.598	35.566.742.395
Chi phí ăn ca	61.003.803.842	61.404.588.488
Chi phí khác	527.658.337.813	526.505.701.667
	<b>3.271.165.901.516</b>	<b>3.107.935.897.509</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	60.877.800.357	18.964.616.246
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.259.259.299	2.805.996.488
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>63.137.059.656</b>	<b>21.770.612.734</b>



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>605.630.173.088</b>	<b>462.186.377.850</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(271.217.876.964)	(316.634.480.203)
+ Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm	(259.176.514.600)	(311.541.665.800)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	(12.041.362.364)	(5.092.814.403)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	30.994.382.480	48.682.774.338
+ Chi phí không được tính thuế	25.901.568.078	42.870.016.099
+ Các khoản điều chỉnh tăng khác	5.092.814.402	5.812.758.239
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>365.406.678.604</b>	<b>194.234.671.985</b>
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế của các Công ty Điện lực tỉnh	199.195.427.628	94.823.081.230
Thu nhập tính thuế của văn phòng Tổng Công ty	105.193.574.157	-
- Thu nhập tính thuế của văn phòng Tổng Công ty	166.211.250.976	99.411.590.755
- Lỗi kết chuyển	(61.017.676.819)	(99.411.590.755)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>60.877.800.357</b>	<b>18.964.616.246</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2023: 20%) trên thu nhập tính thuế.

#### **34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 296/TB-VPCTP ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ về việc thu tiền thuê đất của Hệ thống đường dây truyền tải điện, Cục Quản lý Công sản thuộc Bộ Tài chính đã gửi văn bản số 13687/BTC-QLCS ngày 27 tháng 12 năm 2022 hướng dẫn việc thu tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và đề nghị Tập đoàn phối hợp với các cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương thực hiện việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện hiện có tại các địa phương theo đúng quy định của pháp luật và trách nhiệm được giao. Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo của một số cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương và tạm nộp chi phí này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến của các cơ quan chức năng tại địa phương còn lại về việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và các hồ sơ pháp lý có liên quan. Theo đó, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị đáng tin cậy của toàn bộ chi phí thuế đất đối với hệ thống đường dây tải điện do việc xác định chi phí này phụ thuộc vào nhiều yếu tố chưa chắc chắn tại thời điểm lập báo cáo bao gồm đơn giá và diện tích áp dụng để tính tiền thuê đất. Việc xác định đơn giá phụ thuộc vào mục đích sử dụng và quyết định của cơ quan có thẩm quyền, trong khi đó diện tích áp dụng phụ thuộc vào việc phân tách địa lý và cách thức xác định theo đường dây, hay hành lang an toàn lưới điện.

#### **35. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị các công trình đầu tư xây dựng đã được phê duyệt nhưng chưa thực hiện	11.180.430.000.000	10.842.081.000.000

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	72.326.974.724	48.761.028.682

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	64.059.836.224	48.415.315.499
Trên 1 năm đến 5 năm	247.000.966.251	179.825.098.608
Trên 5 năm	1.264.060.038.688	815.935.017.280
	<b>1.575.120.841.163</b>	<b>1.044.175.431.387</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất để làm văn phòng, kho bãi và các công trình điện của các đơn vị thành viên của Tổng Công ty từ trên 1 năm đến 54 năm.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu
Điện lực Đồng Nai	Công ty con
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải Điện 4	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải Điện 3	Thành viên EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	Thành viên EVN
Ban Quản lý Ban Quản lý dự án các công trình Điện miền Nam	Thành viên EVN
- Chi nhánh Công ty Truyền Tải điện quốc gia	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Đầu tư khác của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	Đầu tư khác của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết của Tổng Công ty

0011  
CHI  
ÔNG  
KIỂM  
DEL  
VIỆ  
7-TP  
09  
CÓ  
H L  
N  
TH  
CH



Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Điện mua từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>156.962.275.470.926</u>	<u>132.356.018.395.042</u>
<b>Bán hàng hàng hóa, dịch vụ</b>		
Điện lực Đồng Nai	<u>28.719.955.950.879</u>	<u>24.645.278.865.947</u>
<b>Vay mới trong năm</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>144.722.866.392</u>	<u>319.139.011.780</u>
<b>Trả vay trong năm</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>10.145.116.624</u>	<u>11.018.334.697</u>
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>28.648.141.889</u>	<u>17.875.510.130</u>
<b>Cho vay lại trong năm</b>		
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	<u>110.416.303.041</u>	<u>-</u>
<b>Nhận tiền thanh toán cho vay lại trong năm</b>		
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	<u>6.235.886.465</u>	<u>6.194.246.624</u>
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	<u>5.998.926.948</u>	<u>7.346.099.041</u>
<b>Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	148.341.318.000	173.064.871.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	57.368.196.600	87.739.594.800
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	52.192.000.000	48.787.200.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	1.275.000.000	1.950.000.000
	<u>259.176.514.600</u>	<u>311.541.665.800</u>

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Tổng thu nhập	<u>10.266.362.000</u>	<u>6.140.290.000</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Điện lực Đồng Nai	1.780.776.138.994	1.841.054.327.123
Các bên liên quan khác	2.276.230.112	2.584.405.633
	<u>1.783.052.369.106</u>	<u>1.843.638.732.756</u>

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Điện lực Đồng Nai	931.185.715	1.040.224.915
<b>Các khoản phải thu khác ngắn hạn</b>		
Công ty Truyền tải Điện 4	243.722.891.409	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	52.559.694.707	94.244.551.437
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	4.480.000.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	336.000.000	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.000.000	1.122.410.594
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	-	26.996.798.400
	<b>301.113.586.116</b>	<b>122.363.760.431</b>
<b>Các khoản phải thu khác dài hạn</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	148.901.435.938	18.779.981.523
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	6.660.284.411	90.355.979.779
Công ty Truyền tải Điện 4	-	285.042.405.072
	<b>155.561.720.349</b>	<b>394.178.366.374</b>
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.699.800.961.088	11.935.671.474.138
Các bên liên quan khác	104.226.181	343.647.653
	<b>10.699.905.187.269</b>	<b>11.936.015.121.791</b>
<b>Các khoản phải trả khác ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	26.065.714.575	26.264.454.579
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	17.000.000.000	17.000.000.000
Ban Quản lý dự án các công trình Điện miền Nam - Chi nhánh Công ty Truyền Tải điện quốc gia	15.844.163.088	-
Công ty Viễn thông Điện lực & Công nghệ thông tin	9.600.089.180	9.600.089.180
Công ty Truyền tải Điện 4	-	14.670.521.378
	<b>68.509.966.843</b>	<b>67.535.065.137</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
- Điện lực Đồng Nai	17.275.261.726	6.016.414.192
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
- Điện lực Đồng Nai	145.249.109.974	48.363.889.121
<b>Các khoản vay</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	569.235.087.761	257.890.015.936



**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vật tư (thu hồi)/xuất dùng phục vụ các công trình thu hồi từ xây dựng cơ bản	(133.834.750.273)	279.001.050.810
Tăng vốn chủ sở hữu từ tiếp nhận tài sản cố định	146.402.544.366	352.834.335.402
Tăng khoản vốn chủ sở hữu do thay đổi vốn ở Công ty con	6.564.887.553	34.306.372.750

Thông tin bổ sung cho các khoản không bằng tiền tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản chưa thanh toán tại thời điểm cuối năm	577.506.324.461	349.799.499.679
Ứng trước dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm cuối năm	1.500.207.539.320	917.917.915.674
Chi phí lãi vay chưa thanh toán tại thời điểm cuối năm	133.771.865.608	112.539.548.494
Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia nhưng chưa được thanh toán	8.055.178.082	14.948.767.124

**39. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Tổng Công ty thực hiện tăng vốn góp của chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển theo phê duyệt của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Quyết định số 42/QĐ-HĐTV ngày 13 tháng 02 năm 2025 và Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 02 năm 2025.

**40. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 17 tháng 4 năm 2025.



**Phan Ngọc Anh**  
 Người lập biểu



**Trần Anh Tuấn**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Phước Đức**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 17 tháng 4 năm 2025